

Số: 290 /QĐ-UBND

Quyết Thắng, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
phường Quyết Thắng năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND phường Quyết Thắng về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phường Quyết Thắng;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phường Quyết Thắng;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Quyết Thắng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 194/TTr-KTHT&ĐT ngày 01/4/2026 về việc đề nghị công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Quyết Thắng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Quyết Thắng năm 2025.

(Chi tiết tại các Phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường, Kho bạc Nhà nước Khu vực VII và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nam

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	839.619.408.000	932.266.927.602	111,03
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		240.742.000	
-	Thu NSDP hưởng 100%		240.742.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	654.511.000.000	909.365.588.031	138,94
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.423.000.000	18.302.380.000	94,23
2	Thu bổ sung có mục tiêu	635.088.000.000	891.063.208.031	140,31
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	119.031.000.000	1.343.360.030	1,13
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	64.996.000.000	20.235.829.541	31,13
VI	Thu đầu tư XDCSHT từ nguồn NDDG và các nguồn vốn khác	1.081.408.000	1.081.408.000	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	839.619.408.000	920.219.035.515	109,60
I	Tổng chi cân đối NSDP	777.177.000.000	406.623.638.512	52,32
1	Chi đầu tư phát triển	667.965.000.000	276.644.966.796	41,42
2	Chi thường xuyên	105.365.000.000	129.580.826.466	122,98
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	3.847.000.000	115.610.000	3,01
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		282.235.250	
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.014.000.000	3.962.243.750	131,46
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	58.347.000.000	508.716.676.253	871,88
V	Chi đầu tư XDCSHT từ nguồn NDDG và các nguồn vốn khác	1.081.408.000	916.477.000	84,75
C	KẾT DƯ NSDP		12.047.892.087	

QUYẾT TOÁN THU NSNN PHƯỜNG QUYẾT THẮNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
	Tổng thu NSNN	1.705.032.408.000	1.834.753.698.482	107,6
A	Tổng thu cân đối NSNN	865.413.000.000	902.727.512.880	104,3
I	Thu thuế, phí và thu khác (1+...+11)	139.856.000.000	163.709.894.050	117,1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	500.000.000	7.025.739.661	1.405,1
-	Thuế giá trị gia tăng		328.665.010	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.697.074.651	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.128.000.000	956.378.992	84,8
-	Thuế giá trị gia tăng		387.148.459	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		569.230.533	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		11.073.430	
-	Thuế giá trị gia tăng		1.923.108	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.150.322	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.977.000.000	44.993.083.039	166,8
-	Thuế giá trị gia tăng		38.090.376.599	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.901.806.345	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		416.340	
-	Thuế Tài nguyên		483.755	
5	Thuế thu nhập cá nhân	17.932.000.000	39.202.914.841	218,6
6	Lệ phí trước bạ	16.125.000.000	34.463.363.209	213,7
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.472.000.000	1.375.089.425	93,4
8	Thu tiền thuê đất	74.491.000.000	16.465.724.222	22,1
9	Phí, lệ phí	856.000.000	914.972.204	106,9
	Trong đó:			
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thu		88.961.741	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu		5.000.000	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu		821.010.463	
10	Thu khác ngân sách	375.000.000	18.216.923.471	4.857,8
-	Thu tiền phạt		921.578.038	
-	Thu hồi các khoản chi năm trước		17.050.413.862	
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác		44.567.400	
-	Thu khác còn lại		200.364.171	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		84.631.556	
II	Thu tiền sử dụng đất (1+2)	725.557.000.000	739.017.618.830	101,9
1	Thu tiền sử dụng đất	323.000.000.000	335.417.417.941	103,8

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
2	Ghi thu từ các dự án XD KDC	402.557.000.000	403.600.200.889	100,3
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	654.511.000.000	909.365.588.031	138,9
1	Bổ sung cân đối	19.423.000.000	18.302.380.000	94,2
2	Bổ sung có mục tiêu	635.088.000.000	891.063.208.031	140,3
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	635.088.000.000	891.063.208.031	140,3
C	THU CHUYỂN NGUỒN	64.996.000.000	20.235.829.541	31,1
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	119.031.000.000	1.343.360.030	1,1
E	THU ĐẦU TƯ XDCSHT TỪ NGUỒN NDĐG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC	1.081.408.000	1.081.408.000	100,0





TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HNĐ phường quyết định		Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HNĐ quyết định
	Tổng số (A+B+C+D+E)	1.705.032.408.000	1.705.032.408.000	1.834.753.698.482	800.167.898	901.686.602.982	932.266.927.602	107,61	107,61
A	Thu ngân sách nhà nước	865.413.000.000	865.413.000.000	902.727.512.880	800.167.898	901.686.602.982	240.742.000	104,31	104,31
I	Thu thuế, phí, thu khác (1+...+11)	139.856.000.000	139.856.000.000	163.709.894.050	800.167.898	162.668.984.152	240.742.000	117,06	117,06
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	500.000.000	500.000.000	7.025.739.661	-	7.025.739.661		1.405,15	1.405,15
-	Thuế giá trị gia tăng			328.665.010		328.665.010			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.697.074.651		6.697.074.651			
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.128.000.000	1.128.000.000	956.378.992	-	956.378.992		84,79	84,79
-	Thuế giá trị gia tăng			387.148.459		387.148.459			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			569.230.533		569.230.533			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			11.073.430	-	11.073.430			
-	Thuế giá trị gia tăng			1.923.108		1.923.108			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.150.322		9.150.322			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.977.000.000	26.977.000.000	44.993.083.039	-	44.993.083.039	-	166,78	166,78
-	Thuế giá trị gia tăng			38.090.376.599		38.090.376.599			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.901.806.345		6.901.806.345			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			416.340		416.340			
-	Thuế Tài nguyên			483.755		483.755			
5	Thuế thu nhập cá nhân	17.932.000.000	17.932.000.000	39.202.914.841		39.202.914.841		218,62	218,62
6	Lệ phí trước bạ	16.125.000.000	16.125.000.000	34.463.363.209		34.463.363.209		213,73	213,73
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.472.000.000	1.472.000.000	1.375.089.425		1.375.089.425		93,42	93,42

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND phường quyết định		Thu NSTW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	Tính giao	HĐND quyết định
8	Thu tiền thuế đất	74.491.000.000	74.491.000.000	16.465.724.222		16.465.724.222		22,10	22,10
9	Phí, lệ phí	856.000.000	856.000.000	914.972.204	87.961.741	827.010.463	-	106,89	106,89
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thu			88.961.741	87.961.741	1.000.000			
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			5.000.000		5.000.000			
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			821.010.463		821.010.463			
10	Thu khác ngân sách	375.000.000	375.000.000	18.216.923.471	712.206.157	17.263.975.314	240.742.000	4.857,85	4.857,85
-	Thu tiền phạt			921.578.038	673.336.038	7.500.000	240.742.000		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			17.050.413.862		17.050.413.862			
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			44.567.400	38.856.400	5.711.000			
-	Thu khác còn lại			200.364.171	13.719	200.350.452			
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			84.631.556		84.631.556			
II	Thu tiền sử dụng đất (1+2)	725.557.000.000	725.557.000.000	739.017.618.830		739.017.618.830		101,86	101,86
1	Thu tiền sử dụng đất	323.000.000.000	323.000.000.000	335.417.417.941		335.417.417.941			103,84
2	Ghi thu từ các dự án XD KDC	402.557.000.000	402.557.000.000	403.600.200.889		403.600.200.889			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	654.511.000.000	654.511.000.000	909.365.588.031		-	909.365.588.031		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	654.511.000.000	654.511.000.000	909.365.588.031			909.365.588.031		
1	Bổ sung cân đối	19.423.000.000	19.423.000.000	18.302.380.000			18.302.380.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	635.088.000.000	635.088.000.000	891.063.208.031			891.063.208.031		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	635.088.000.000	635.088.000.000	891.063.208.031			891.063.208.031		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
C	THU CHUYỂN NGUỒN	64.996.000.000	64.996.000.000	20.235.829.541			20.235.829.541		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	119.031.000.000	119.031.000.000	1.343.360.030			1.343.360.030		
E	THU ĐẦU TƯ XDCSHT TỪ NGUỒN NDDG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC	1.081.408.000	1.081.408.000	1.081.408.000			1.081.408.000		



Phụ biểu số 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	839.619.408.000	920.219.035.515	109,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	777.177.000.000	406.549.168.512	52,3
I	Chi đầu tư phát triển	667.965.000.000	276.644.966.796	41,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	265.408.000.000	251.342.674.987	94,7
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi quốc phòng		2.655.011.385	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3.514.369.581	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường		546.593.437	
-	Chi các hoạt động kinh tế		243.392.675.713	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.234.024.871	
-	Chi đảm bảo xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền SDD	146.377.000.000	123.281.142.512	84,2
-	Chi XD CB từ dự tạm ứng XD CB năm 2024 chuyển sang		26.749.666.950	
-	Chi XD XB từ dự toán XD CB năm 2024 chuyển sang		2.926.386.991	
-	Chi XD CB từ kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang	119.031.000.000	98.385.478.534	82,7
2	Chi đầu tư phát triển khác	402.557.000.000	25.302.291.809	6,3

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
II	Chi thường xuyên	105.365.000.000	129.506.356.466	122,9
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	58.929.000.000	62.653.384.024	106,3
2	Chi sự nghiệp y tế	587.575.000	492.277.500	83,8
3	Chi quản lý hành chính	29.847.934.000	52.026.206.088	174,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	576.000.000	538.000.220	93,4
5	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	380.600.000	345.599.400	90,8
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	96.500.000	87.500.000	90,7
7	Chi đảm bảo xã hội	5.160.006.000	7.774.557.091	150,7
8	Chi an ninh	1.621.950.000	1.527.899.500	94,2
9	Chi quốc phòng	1.070.250.000	1.141.458.820	106,7
10	Chi sự nghiệp kiến thiết kinh tế	6.478.599.000	2.919.473.823	45,1
-	Sự nghiệp nông nghiệp	810.233.000	550.989.079	68,0
-	Sự nghiệp chợ & khuyến công	194.063.000	80.775.000	41,6
-	Sự nghiệp địa chính và quản lý đất đai	2.371.486.000	73.068.000	3,1
-	Sự nghiệp đô thị	1.389.704.000	1.207.708.000	86,9
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	488.011.000	417.503.998	85,6
-	Sự nghiệp KTKT khác	1.225.102.000	589.429.746	48,1
11	Sự nghiệp môi trường	35.000.000		-
12	Chi khác ngân sách	581.586.000		-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.847.000.000	115.610.000	3,0
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		282.235.250	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.014.000.000	4.036.713.750	133,9

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.979.000.000	4.001.713.750	134,3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.574.000.000	3.637.731.750	141,3
-	Chi thường xuyên	154.000.000	151.350.000	98,3
-	Chi đầu tư	2.420.000.000	3.486.381.750	144,1
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	405.000.000	363.982.000	89,9
II	Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách (chi an toàn giao thông)	35.000.000	35.000.000	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	58.347.000.000	508.716.676.253	871,9
I	Tạm ứng xây dựng cơ bản		52.480.269.684	
II	Tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản		378.297.909.080	
III	Dự dự toán XDCB		4.136.000.000	
IV	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026		9.279.118.143	
V	Vượt thu ngân sách năm 2025 để bổ sung nguồn cải cách tiền lương		591.771.660	
VI	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9		63.931.607.686	
D	Chi XDCB từ đầu tư XD CSHT từ nguồn NDDG và các nguồn vốn khác	1.081.408.000	916.477.000	84,7





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Phụ biểu số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT		TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP										QUYẾT TOÁN						SỐ SÁNH (%)		
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTOG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI TRẢ NS TỈNH	CHUYỂN NGUỒN KẾT DỰ SÁCH NGÂN SÁCH NAM SAU			TỔNG SỐ
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/1	17=(9+13)/(2+6)	18=(10+14)/(3+7)		
	TỔNG SỐ	457.908.177.072	318.190.689.751	134.862.724.321		4.854.763.000	4.703.413.000	151.350.000	385.917.832.203	252.259.151.987	129.656.966.466		4.001.713.750	3.850.363.750	151.350.000		84,3	79,3	96,1		
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	457.908.177.072	318.190.689.751	134.862.724.321	-	4.854.763.000	4.703.413.000	151.350.000	385.917.832.203	252.259.151.987	129.656.966.466	-	4.001.713.750	3.850.363.750	151.350.000	-	84,3	79,3	96,1		
I	Các phòng, ban, đơn vị	395.006.247.212	318.190.689.751	71.960.794.461	-	4.854.763.000	4.703.413.000	151.350.000	323.807.428.179	252.259.151.987	67.546.562.442	-	4.001.713.750	3.850.363.750	151.350.000	-	82,0	79,3	93,9		
I	Văn phòng HĐND và UBND	17.926.783.000		17.775.433.000		151.350.000	-	151.350.000	17.877.297.720	-	17.725.947.720		151.350.000	-	151.350.000		99,7		99,7		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.679.778.640		5.679.778.640		-			2.959.631.746		2.959.631.746						52,1		52,1		
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	36.420.392.221		36.420.392.221		-			35.383.925.882		35.383.925.882						97,2		97,2		
4	Trung tâm Hành chính công	882.889.000		882.889.000		-			875.925.271		875.925.271						99,2		99,2		
5	Văn phòng Đảng uỷ	4.862.618.600		4.862.618.600		-			4.821.544.161		4.821.544.161						99,2		99,2		
6	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.458.517.000		2.458.517.000		-			2.420.402.124		2.420.402.124						98,4		98,4		
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	326.413.302.751	318.190.689.751	3.519.200.000		4.703.413.000	4.703.413.000		259.106.735.275	252.259.151.987	2.997.219.538		3.850.363.750	3.850.363.750			79,4	79,3	85,2		
8	Công an phường	361.966.000		361.966.000		-			361.966.000		361.966.000						100,0		100,0		
II	Khối trường học	62.814.809.860	-	62.814.809.860		-			62.040.834.024	-	62.040.834.024						98,8		98,8		
1	Khối mầm non	17.463.965.000		17.463.965.000		-			17.133.486.879	-	17.133.486.879						98,1		98,1		
1.1	MN Thịnh Dân	6.394.520.000		6.394.520.000		-			6.300.284.547		6.300.284.547						98,5		98,5		
1.2	MN Phúc Hà	4.017.546.000		4.017.546.000		-			3.937.369.643		3.937.369.643						98,0		98,0		
1.3	MN Quyết Thắng	7.051.899.000		7.051.899.000		-			6.895.832.689		6.895.832.689						97,8		97,8		
2	Khối Tiểu học	24.753.687.000	-	24.753.687.000		-	-	-	24.724.875.350	-	24.724.875.350						99,9		99,9		
2.1	Tiểu học Lương Ngọc Quyến	12.288.984.000		12.288.984.000		-			12.284.360.805		12.284.360.805						100,0		100,0		
2.2	Tiểu học Quyết Thắng	9.209.662.000		9.209.662.000		-			9.191.658.478		9.191.658.478						99,8		99,8		
2.3	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.255.041.000		3.255.041.000		-			3.248.856.067		3.248.856.067						99,8				
3	Khối THCS	20.597.157.860		20.597.157.860		-			20.182.471.795	-	20.182.471.795						98,0		98,0		
3.1	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.867.491.000		3.867.491.000		-			3.854.676.104		3.854.676.104						99,7		99,7		
3.2	THCS Lương Ngọc Quyến	8.307.874.000		8.307.874.000		-			8.064.852.196		8.064.852.196						97,1		97,1		
3.3	THCS Quyết Thắng	8.421.792.860		8.421.792.860		-			8.262.943.495		8.262.943.495						98,1		98,1		
III	Tổng cộng	871.200.000		871.200.000		-			69.570.000		69.570.000						79,9		79,9		



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng																				
STT	Tên đơn vị	1	2	3	4	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao	Chi phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh QTD/T (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B														12	13	14	15	16	17=2/1
	TỔNG CỘNG	135.014.074.321	129.808.316.466	62.653.384.024	-	1.141.458.820	1.562.899.500	492.277.500	960.479.620	87.500.000	-	2.993.943.823	74.470.000	41.831.079	52.141.816.088	7.774.557.091	-	96,14		
I	Các phòng, ban, đơn vị	72.112.144.461	67.697.912.442	542.980.000	-	1.141.458.820	1.562.899.500	492.277.500	960.479.620	87.500.000	-	2.993.943.823	74.470.000	41.831.079	52.141.816.088	7.774.557.091	-	93,88		
1	Văn phòng UBND và UBND	17.926.783.000	17.877.297.720			1.141.458.820	1.200.933.500			154.069.620			116.301.079	41.831.079	14.983.627.901	280.906.800		99,72		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.679.778.640	2.959.631.746										451.723.206		2.507.908.540			52,11		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	36.420.392.221	35.383.925.882	542.980.000					492.277.500	488.904.000					26.532.408.091	7.327.356.291		97,15		
4	Trung tâm Hành chính công	882.889.000	875.925.271												875.925.271			99,21		
5	Văn phòng Đảng ủy	4.862.618.600	4.821.544.161												4.821.544.161			99,16		
6	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.458.517.000	2.420.402.124												2.420.402.124			98,45		
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.519.200.000	2.997.219.538							317.506.000	87.500.000		2.425.919.538			166.294.000		85,17		
8	Công an phường	361.966.000	361.966.000				361.966.000											100,00		
II	Khối trường học	62.814.809.860	62.040.834.024	62.040.834.024														98,77		
1	Khối mầm non	17.463.965.000	17.133.486.879	17.133.486.879		5.205.757.855												98,11		
1.1	MN Thịnh Dân	6.394.520.000	6.300.284.547	6.300.284.547														98,53		
1.2	MN Phúc Hà	4.017.546.000	3.937.369.643	3.937.369.643														98,00		
1.3	MN Quyết Thắng	7.051.899.000	6.895.832.689	6.895.832.689														97,79		
2	Khối Tiểu học	24.753.687.000	24.724.875.350	24.724.875.350	-													99,88		
2.1	Tiểu học Lương Ngọc Quyến	12.288.984.000	12.284.560.805	12.284.560.805														99,96		
2.2	Tiểu học Quyết Thắng	9.209.662.000	9.191.658.478	9.191.658.478														99,80		
2.3	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.255.041.000	3.248.856.067	3.248.856.067														99,81		
3	Khối THCS	20.597.157.860	20.182.471.795	20.182.471.795	-													97,99		
3.1	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.867.491.000	3.854.676.104	3.854.676.104														99,67		
3.2	THCS Lương Ngọc Quyến	8.307.874.000	8.064.852.196	8.064.852.196														97,07		
3.3	THCS Quyết Thắng	8.421.792.860	8.262.943.495	8.262.943.495														98,11		
V	Tổng cộng	87.120.000	69.570.000	69.570.000														79,86		



Phụ biểu số 7

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **1** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Chuyển nguồn năm trước sang			Trả ngân sách tỉnh	Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9	10
	TỔNG SỐ	135.013.867.321	81.745.167.000	60.163.918.321	6.969.688.000	74.470.000	129.808.316.466	5.205.550.855	-	-	5.205.550.855
I	Các phòng, ban, đơn vị	72.112.144.461	23.582.080.000	51.409.998.461	2.954.404.000	74.470.000	67.697.912.442	4.414.232.019	-	-	4.414.232.019
1	Văn phòng HĐND và UBND	17.926.783.000	14.972.513.000	4.477.885.000	1.598.085.000	74.470.000	17.877.297.720	49.485.280			49.485.280
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.679.778.640	1.114.297.000	5.126.381.640	560.900.000		2.959.631.746	2.720.146.894			2.720.146.894
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	36.420.392.221	2.575.139.000	34.190.572.221	345.319.000		35.383.925.882	1.036.466.339			1.036.466.339
4	Trung tâm Hành chính công	882.889.000	475.534.000	425.355.000	18.000.000		875.925.271	6.963.729			6.963.729
5	Văn phòng Đảng uỷ	4.862.618.600	2.478.036.000	2.514.882.600	130.300.000		4.821.544.161	41.074.439			41.074.439
6	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.458.517.000	1.389.243.000	1.127.574.000	58.300.000		2.420.402.124	38.114.876			38.114.876
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.519.200.000	530.102.000	3.203.198.000	214.100.000		2.997.219.538	521.980.462			521.980.462
8	Công an phường	361.966.000	47.216.000	344.150.000	29.400.000		361.966.000	-			-
II	Khối trường học	62.814.809.860	58.163.087.000	8.667.006.860	4.015.284.000	-	62.040.834.024	773.975.836	-	-	773.975.836
I	Khối mầm non	17.463.965.000	17.133.366.000	1.109.195.000	778.596.000	-	17.133.486.879	330.478.121	-	-	330.478.121
1.1	MN Thịnh Đán	6.394.520.000	6.130.697.000	450.675.000	186.852.000		6.300.284.547	94.235.453			94.235.453
1.2	MN Phúc Hà	4.017.546.000	3.978.683.000	318.717.000	279.854.000		3.937.369.643	80.176.357			80.176.357
1.3	MN Quyết Thắng	7.051.899.000	7.023.986.000	339.803.000	311.890.000		6.895.832.689	156.066.311			156.066.311
1.4	Khối Tiểu học	24.753.687.000	22.795.148.000	3.591.482.000	1.632.943.000	-	24.724.875.350	28.811.650	-	-	28.811.650
1.5	Tiểu học Lương Ngọc Quyến	12.288.984.000	10.961.908.000	2.122.894.000	795.818.000		12.284.360.805	4.623.195			4.623.195
1.6	Tiểu học Quyết Thắng	9.209.662.000	8.685.713.000	1.123.407.000	599.458.000		9.191.658.478	18.003.522			18.003.522
1.7	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.255.041.000	3.147.527.000	345.181.000	237.667.000		3.248.856.067	6.184.933			6.184.933
2	Khối THCS	20.597.157.860	18.234.573.000	3.966.329.860	1.603.745.000	-	20.182.471.795	414.686.065	-	-	414.686.065
2.1	Tiểu học và THCS Phúc Hà	3.867.491.000	3.803.254.000	462.290.000	398.053.000		3.854.676.104	12.814.896			12.814.896
2.2	THCS Lương Ngọc Quyến	8.307.874.000	6.837.360.000	2.211.356.000	740.842.000		8.064.852.196	243.021.804			243.021.804
2.3	THCS Quyết Thắng	8.421.792.860	7.593.959.000	1.292.683.860	464.850.000		8.262.943.495	158.849.365			158.849.365
III	TT học tập cộng đồng	86.913.000		86.913.000			69.570.000	17.343.000			17.343.000



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng																				
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	TỔNG CỘNG	322.894.102.751	256.109.515.737	4.551.077.581	0	0	0	0	0	107.380.000	2.655.011.385	505.530.566	247.056.633.334	247.056.633.334	0	0	1.234.024.871	0	0	79,3
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	322.894.102.751	256.109.515.737	4.551.077.581						107.380.000	2.655.011.385	505.530.566	247.056.633.334	247.056.633.334			1.234.024.871			79,3

Đơn vị tính: Đồng



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **04** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
	TỔNG HỢP (A+B)	322.894.102.751	256.109.515.737	
A	Các dự án đầu tư công	317.109.281.751	251.342.674.987	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	146.377.000.000	123.281.142.512	
a	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	5.000.000.000	813.353.893	
1	Dự án: Xây dựng khối nhà lớp học, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Thịnh Đán, phường Quyết Thắng	4.000.000.000	659.589.981	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học và THCS Phúc Hà, phường Quyết Thắng	1.000.000.000	153.763.912	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
b	Quốc phòng	2.156.000.000	2.155.011.385	
1	Xây dựng bể bơi Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.156.000.000	2.155.011.385	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
c	Bảo vệ môi trường	2.000.000.000	-	
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải khu dân cư số 2 Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên	2.000.000.000		Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
d	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	1.250.000.000	1.234.024.871	
1	Dự án: Cải tạo sửa chữa lắp đặt thiết bị phục vụ công tác tại trụ sở Đảng ủy, UBND và UBND	1.250.000.000	1.234.024.871	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
e	Các hoạt động kinh tế	135.971.000.000	119.078.752.363	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại khu dân cư tổ 1, phường Quyết Thắng	1.000.000.000	546.593.437	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km3+500 (nút giao Tổ Hữu) đến Km 9+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - hợp đồng BT	10.000.000.000	10.000.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
3	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - Bên trái tuyến	14.038.000.000	12.557.906.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
4	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - Bên phải tuyến	15.000.000.000	14.415.948.700	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
5	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân - Bên phải tuyến	19.437.000.000	18.993.312.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
6	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân - Bên trái tuyến	20.190.000.000	19.704.707.975	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
7	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (GD 2)	8.000.000.000	6.077.059.336	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
8	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	600.000.000	600.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn giao với đường Tổ Hữu bên trái tuyến	60.000.000	53.034.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
10	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc hai bên đường Bắc Sơn kéo dài	7.424.000.000	7.087.709.163	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
11	Dự án: Cải tạo đường vào nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên	198.000.000	197.491.400	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
12	Khuôn viên cây xanh dọc đường Bắc Sơn kéo dài xã Phúc Xuân	16.750.000.000	16.508.861.781	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
13	Cải tạo, sửa chữa chợ Chùa Hang, chợ Gốc Bàng, chợ Đán, thành phố Thái Nguyên	3.381.000.000	3.001.093.112	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
14	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	10.915.000.000	1.782.174.950	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
15	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5.000.000.000	4.999.999.648	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
16	Dự án: Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	1.012.000.000	298.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
17	Dự án: Điều chỉnh cục bộ QH chi tiết Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (để bố trí đường vào Doanh trại BCH quân sự thành phố)	6.000.000	5.630.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
18	Dự án: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 11 phường Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên - QH nhỏ lẻ năm 2019-2022	6.000.000	5.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
19	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	142.000.000	133.132.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
20	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên đến Khu dân cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng, thành phố TN)	137.000.000	120.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
21	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1, xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	112.000.000	111.745.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
22	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ Khu dân cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trắng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên)	95.000.000	91.649.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
23	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 6 (giai đoạn 2), phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	86.000.000	83.743.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
24	Xây dựng hệ thống thoát nước địa hình Khu dân cư hiện có bên trái tuyến đường Bắc Sơn kéo dài (xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên)	2.000.000.000	1.323.179.783	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
25	Xây dựng hệ thống thoát nước địa hình Khu dân cư hiện có bên phải tuyến đường Bắc Sơn kéo dài (xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân, thành phố TN)	382.000.000	380.782.078	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
II	Nguồn kết dư ngân sách	117.866.216.830	98.385.478.534	
a	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	18.000.000.000	2.701.015.688	
1	Dự án: Xây dựng khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lương Ngọc Quyến, phường Quyết Thắng	5.000.000.000	780.605.522	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Dự án: Xây dựng khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, phường Quyết Thắng	5.000.000.000	771.360.243	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
3	Dự án: Xây dựng trường Tiểu học Quyết Thắng. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	5.000.000.000	736.802.480	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
4	Dự án: Xây dựng Trường THCS Quyết Thắng. Hạng mục: Xây mới Nhà hiệu bộ, nhà lớp học; Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	3.000.000.000	412.247.443	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
b	Các hoạt động kinh tế	96.778.216.830	95.178.932.280	
5	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km3+500 (nút giao Tổ Hữu) đến Km 9+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - hợp đồng BT	3.602.000.000	3.601.993.133	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
6	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - Bên trái tuyến	9.858.000.000	8.719.552.189	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
7	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân - Bên phải tuyến	17.000.000.000	17.000.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
8	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân - Bên trái tuyến	5.000.000.000	5.000.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
9	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (GD 2)	1.000.000.000	888.085.192	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
10	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	300.000.000	300.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
11	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc hai bên đường Bắc Sơn kéo dài	5.000.000.000	5.000.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
12	Khuôn viên cây xanh dọc đường Bắc Sơn kéo dài xã Phúc Xuân	49.839.000.000	49.490.084.936	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
13	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
14	Cải tạo nâng cấp chợ truyền thống xã Quyết Thắng	179.216.830	179.216.830	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
c	Bảo vệ môi trường	3.088.000.000	505.530.566	
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải khu dân cư số 2 Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên	3.088.000.000	505.530.566	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
III	Nguồn vốn kéo dài năm 2024 sang năm 2025	3.000.000.000	2.926.386.991	
b	Các hoạt động kinh tế	3.000.000.000	2.926.386.991	
1	Khu dân cư số 10 Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	3.000.000.000	2.926.386.991	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
VI	Vốn tạm ứng năm 2024 chuyển sang	49.866.064.921	26.749.666.950	
a	Quốc phòng	500.000.000	500.000.000	
1	Xây dựng bể bơi Ban chỉ huy quân sự thành phố	500.000.000	500.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
b	Các hoạt động kinh tế	49.366.064.921	26.249.666.950	
2	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - Bên trái tuyến	20.689.316.377	9.376.078.080	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
3	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - Bên phải tuyến	1.623.665.985	1.459.343.600	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
4	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng - đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân - Bên trái tuyến	1.398.601.114	1.204.895.584	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
5	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	10.033.763.945	3.009.619.348	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
6	Cải tạo, sửa chữa chợ Chùa Hang, chợ Gốc Bàng, chợ Đán, thành phố Thái Nguyên	1.499.000.000	1.499.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
7	Khu dân cư số 10 Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	3.719.450.378	3.038.517.200	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
8	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	9.293.725.034	6.324.532.490	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
9	Xây dựng hệ thống thoát nước địa hình Khu dân cư hiện có bên trái tuyến đường Bắc Sơn kéo dài (xóm Cây Xanh xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trắng xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên)	1.108.542.088	337.680.648	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
B	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (I+II+III+IV+V+VI)	5.784.821.000	4.766.840.750	
I	Ngân sách Trung ương	405.000.000	363.982.000	
1	Dự án: Nước sinh hoạt tập trung xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà	405.000.000	363.982.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
II	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	1.365.550.000	1.365.550.000	
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2024-2026	655.650.000	655.650.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2023-2025	709.900.000	709.900.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
III	Nguồn đất (ngân sách thành phố)	1.920.000.000	1.235.254.000	
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2024-2026	740.000.000	98.546.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Phúc Hà, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	300.000.000	300.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà lớp học, nhà vệ sinh trường Tiểu học và THCS Phúc Hà	780.000.000	736.708.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Quyết toán	Chủ đầu tư
4	Dự án: Lắp đặt hệ thống truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Phúc Hà	100.000.000	100.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
IV	Ngân sách phường (đóng góp)	1.081.408.000	916.477.000	
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2024-2026	74.000.000	74.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
2	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2023-2025	680.170.000	671.814.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
3	Dự án: Lắp đặt hệ thống truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Phúc Hà	7.238.000	7.238.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
4	Đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng giai đoạn 2023-2025	320.000.000	163.425.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
V	Vốn kéo dài năm 2024 sang 2025	186.863.000	59.577.750	
1	Đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng giai đoạn 2023-2025	186.863.000	59.577.750	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
VI	Vốn tạm ứng năm 2024 chuyển sang	826.000.000	826.000.000	
-	Nguồn đất (ngân sách thành phố)	826.000.000	826.000.000	
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2024-2026	826.000.000	826.000.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường



Phụ biểu số 11

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH/KH(%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
	Tổng cộng	569.343.000	848.747.500	149,07	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	569.343.000	317.700.000	55,80	
-	Sự nghiệp giáo dục	569.343.000	317.700.000	55,80	Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên từ T9-T12/2025 không thực hiện thu học phí do được ngân sách nhà nước hỗ trợ
	Khối THCS	569.343.000	317.700.000	55,80	
	Tiểu học và THCS Phúc Hà	32.264.000	17.400.000	53,93	
	THCS Lương Ngọc Quyến	362.187.000	200.100.000	55,25	
	THCS Quyết Thắng	174.892.000	100.200.000	57,29	
2	Sự nghiệp kinh tế	-	531.047.500		
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		531.047.500		



TỔNG HỢP THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Văn bản cấp trên	Nội dung	Số tiền
1	Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 1)	Chi chế độ theo ND 178/2024/NĐ-CP	7.121.972.122
2	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 4)	Chi chế độ theo ND 178/2024/NĐ-CP	9.515.858.041
3	Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)	Chi chế độ theo ND 178/2024/NĐ-CP	3.416.618.790
4	Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương (đợt 7) và bổ sung kinh phí cho các đối tượng đã được phê duyệt để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	Chi chế độ theo ND 178/2024/NĐ-CP	158.044.068
5	Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 1);	Chi chế độ theo ND 154/2025/NĐ-CP	137.416.500
6	Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện nhiệm vụ	Chi kinh phí mua xi măng, chi chế độ theo NQ18	1.083.109.860
7	Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các địa phương để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9	Chi tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9	2.722.100.000
8	Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt trước khi sắp xếp đơn vị hành chính	Chi nhà ở cho Người có công	120.000.000
9	Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 bổ sung kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	Chi tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	10.000.000
10	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2025 cho các đơn vị, địa phương khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (đợt 1)	Chi khắc phục hậu quả do mưa lũ	500.000.000
11	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (đợt 2)	Chi khắc phục hậu quả do mưa lũ	735.000.000
12	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 5)	Chi chế độ theo ND 154/2025/NĐ-CP	2.535.415.740



STT	Văn bản cấp trên	Nội dung	Số tiền
1	Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 1)	Chi chế độ theo NĐ 178/2024/NĐ-CP	7.121.972.122
13	Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	Chi chế độ theo NQ số 07/2025/NQ-CP	273.078.000
14	Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025	Chi chuyển nguồn NS cấp huyện cũ	44.760.457.235
15	Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026	Chi kết dư ngân sách cấp huyện cũ	117.687.300.000
16	Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025	Kinh phí GPMB Khu tái định cư tổ dân phố Cây Xanh	55.000.000.000
17	Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư cho các địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, GPMB	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, GPMB	25.302.291.809
18	Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 8)	Chi chế độ theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	227.237.400
19	Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho một số đơn vị, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt trước khi sắp xếp đơn vị hành chính	Chi chuyển nguồn NS cấp huyện cũ	8.931.607.686
20	Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ	Tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025	528.400.000
	Tổng		280.765.907.251

TỔNG HỢP SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2025	3.847.000.000
II	SỐ ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025	115.610.000
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	115.610.000
III	NGUỒN DỰ PHÒNG CÒN LẠI CHƯA SỬ DỤNG (I-II)	3.731.390.000



TỔNG HỢP CHI TẠM ỨNG TỪ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung	Thời điểm vay
1	Dự án đường điện 220KV Tuyên Quang-Thái Nguyên theo Quyết định số 14882/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND TP Thái Nguyên	218.423.600	Chi trả tiền bồi thường GPMB	2011
2	Dự án Đường Bắc Sơn kéo dài theo các Quyết định số 6222/QĐ-UBND ngày 6/8/2018, số 891/QĐ-UBND ngày 22/2/2019, số 7078/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; số 8475/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND TP Thái Nguyên	1.333.156.647	Chi trả tiền bồi thường GPMB	
	TỔNG CỘNG	1.551.580.247		

BIỂU TÔNG HỢP TIỀN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng tiền 31/12/2024	Thu năm 2025	Chi năm 2025	Tồn 2025 chuyển sang năm 2026
	Tổng	664.683.522	266.650.000	388.961.867	542.371.655
1	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam (DIOXIN)	108.110.788	23.180.000	50.398.000	80.892.788
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	38.020.850	46.360.000	25.426.000	58.954.850
3	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	71.953.138	46.260.000	45.901.967	72.311.171
4	Quỹ Nhân đạo	180.393.500	23.170.000	18.944.900	184.618.600
5	Quỹ Khuyến học	36.215.000	0	24.550.000	11.665.000
6	Quỹ Vì người nghèo	133.451.000	61.730.000	77.086.000	118.095.000
7	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	96.539.246	65.950.000	146.655.000	15.834.246

TỔNG HỢP SƠ CHỈ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2025 SANG NĂM 2026(Kèm theo Quyết định số **290** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Chi đầu tư phát triển	56.616.269.684
-	Tạm ứng xây dựng cơ bản	52.480.269.684
-	Dự toán xây dựng cơ bản	4.136.000.000
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	9.279.118.143
-	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026	9.069.504.342
-	50% số tiết kiệm do tinh giản biên chế cấp xã	209.613.801
III	Vượt thu ngân sách năm 2025 để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	591.771.660
-	70% vượt thu ngân sách năm 2025	168.519.400
-	70% kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025	423.252.260
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	63.931.607.686
-	Kinh phí từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 chưa phân bổ	8.931.607.686
-	Kinh phí hỗ trợ các địa phương kinh phí giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án tái định cư của tỉnh	55.000.000.000
V	Chuyển nguồn tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản	378.297.909.080
	Tổng cộng (I+II+....+V)	508.716.676.253

TỔNG HỢP KẾT DƯ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	30% kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang	181.393.826
2	30% vượt thu ngân sách năm 2025	72.222.600
3	Dự dự toán XDCB không được phép chuyển nguồn	829.862.385
4	Hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định: Cải tạo, sửa chữa nhà bếp, lát sân trường tiểu học Quyết Thắng	64.825.369
5	Dự phòng NS năm 2025	3.731.390.000
6	Nguồn nhân dân đóng góp xây dựng nhà văn hóa xóm 13	34.841.094
7	Nguồn nhân dân đóng góp xây dựng 7 nhà văn hóa xóm	10.186.000
8	Nguồn nhân dân đóng ủng hộ xây dựng, cải tạo nâng cấp đài liệt sỹ	104.030.000
9	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường bê tông xóm Cây Xanh, xóm Nam Thành năm 2016	291.289.210
10	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường bê tông xóm Gò Móc, Thái Sơn 2	86.622.000
11	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng năm 2013	50.440.589
12	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường GTNT xã Quyết Thắng	59.063.673
13	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường Bê tông liên xã Quyết Thắng- Phúc Triu- Thịnh Đức	90.512.000
14	Nguồn nhân dân đóng chi xây dựng đường vào, sân bê tông, hệ thống điện nước vào Trung tâm văn hóa thể thao xã Quyết Thắng	7.200.000
15	Tiền nhân dân đóng góp xây dựng đường điện chiếu sáng (Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia)	3.953.761
16	Nguồn Bồi thường GPMB: xây dựng cổng làng nghề sinh vật cảnh xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng	575.618
17	Nguồn huy động đóng góp tự nguyện công trình đường giao thông nông thôn xã Phúc Hà giai đoạn 2023-2025	8.356.000
18	Nguồn huy động đóng góp tự nguyện công trình đường giao thông nông thôn xã Quyết Thắng giai đoạn 2023-2025	156.575.000
19	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách năm 2025	6.264.552.962
	Tổng cộng	12.047.892.087